

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
HEM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **23**/2019/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
lợi nhuận sau thuế trên
báo cáo quý I-2019.

Hà Nội, ngày **25** tháng 04 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý I-2019:

Hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I năm 2019 gặp nhiều khó khăn trong công tác thị trường. Các sản phẩm của HEM chịu sự cạnh tranh khốc liệt, đặc biệt là ngành hàng Máy biến áp. Quý I năm 2018, Công ty thực hiện hợp đồng cung cấp Máy biến áp với giá trị lớn. Tuy nhiên, 3 tháng đầu năm 2019 không có được lợi thế đó. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm của kết quả sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng đạt 3,1 tỷ đồng, theo đó Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất đạt 20,3 tỷ đồng giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/ Người UQ CBTT



Bùi Quang Vinh



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7655510

Fax: 0243 7655509

HEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2019

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		595.236.488.871	445.471.214.323
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.061.411.230	41.951.375.039
111	1. Tiền		12.761.411.230	18.251.375.039
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.300.000.000	23.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	213.125.706.944	18.443.756.354
121	1. Chứng khoán kinh doanh		209.681.950.590	15.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.443.756.354	3.443.756.354
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		241.894.710.275	273.985.416.962
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	371.826.612.049	403.055.592.979
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.406.018.611	4.842.780.608
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.771.261.080	10.196.224.840
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(144.109.181.465)	(144.109.181.465)
140	IV. Hàng tồn kho	9	120.459.744.550	109.778.655.127
141	1. Hàng tồn kho		120.521.834.039	109.840.744.616
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62.089.489)	(62.089.489)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.694.915.872	1.312.010.841
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.783.633.993	400.728.962
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		911.281.879	911.281.879
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		441.553.442.248	429.194.536.348
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.740.871.000	6.740.871.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	6.740.871.000	6.740.871.000
220	II. Tài sản cố định		116.529.078.460	120.141.172.817
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	115.755.971.007	119.311.611.310
222	- Nguyên giá		295.917.829.051	295.709.965.577
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(180.161.858.044)	(176.398.354.267)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	773.107.453	829.561.507
228	- Nguyên giá		3.052.367.251	3.052.367.251
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.279.259.798)	(2.222.805.744)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2.374.201.599	2.374.201.599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		315.425.867	371.324.341
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	315.425.867	371.324.341
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		293.119.522.598	275.922.449.576
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		293.119.522.598	275.922.449.576
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.848.544.323	26.018.718.614
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.038.149.157	4.577.705.413
269	2. Lợi thế thương mại		20.810.395.166	21.441.013.201
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.036.789.931.119	874.665.750.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		372.090.445.545	230.110.573.405
310	I. Nợ ngắn hạn		365.728.051.021	223.727.445.591
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	47.643.553.423	71.801.393.150
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.205.458.869	3.225.473.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.621.362.760	6.825.927.010
314	4. Phải trả người lao động		4.012.003.893	10.330.190.088
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.163.763.820	2.384.953.087
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	3.177.053.144	2.200.781.851
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.145.275.845	3.268.747.756
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	296.091.684.915	118.335.347.341
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	526.128.691	916.160.914
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	4.141.765.661	4.438.470.955
330	II. Nợ dài hạn		6.362.394.524	6.383.127.814
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	50.000.000	50.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	6.312.394.524	6.333.127.814
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		664.699.485.574	644.555.177.266
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	658.368.493.875	637.996.352.236
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		368.000.000.000	368.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		368.000.000.000	368.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		152.595.945	152.595.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.926.026.801	7.926.026.801
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.508.916.616	4.508.916.616
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		236.079.358.944	215.740.665.857
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		215.740.665.857	124.217.207.765
421b	LNST chưa phân phối năm nay		20.338.693.087	91.523.458.092
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		43.291.008.169	43.257.559.617
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6.330.991.699	6.558.825.030
431	1. Nguồn kinh phí	24	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		6.330.991.699	6.558.825.030
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.036.789.931.119	874.665.750.671


Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	98.358.836.510	146.841.813.537	98.358.836.510	146.841.813.537
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	43.042.645	-	43.042.645	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	98.315.793.865	146.841.813.537	98.315.793.865	146.841.813.537
11	4. Giá vốn hàng bán	30	73.684.987.301	123.408.756.687	73.684.987.301	123.408.756.687
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.630.806.564	23.433.056.850	24.630.806.564	23.433.056.850
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	640.017.793	1.122.726.955	640.017.793	1.122.726.955
22	7. Chi phí tài chính	32	2.542.067.238	2.040.239.459	2.542.067.238	2.040.239.459
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.163.683.632	1.889.157.435	2.163.683.632	1.889.157.435
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		17.197.073.022	14.240.425.089	17.197.073.022	14.240.425.089
25	9. Chi phí bán hàng	33	5.257.636.955	4.251.186.470	5.257.636.955	4.251.186.470
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	13.347.323.872	6.882.543.034	13.347.323.872	6.882.543.034
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.320.869.314	25.622.239.931	21.320.869.314	25.622.239.931
31	12. Thu nhập khác	35	992.496	649.552.377	992.496	649.552.377
32	13. Chi phí khác	36	12.800.000	270.464.257	12.800.000	270.464.257
40	14. Lợi nhuận khác		(11.807.504)	379.088.120	(11.807.504)	379.088.120
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.309.061.810	26.001.328.051	21.309.061.810	26.001.328.051
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	936.920.171	2.332.574.067	936.920.171	2.332.574.067
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.372.141.639	23.668.753.984	20.372.141.639	23.668.753.984
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		20.338.693.087	23.609.622.137	20.338.693.087	23.609.622.137
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		33.448.552	59.131.847	33.448.552	59.131.847
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	555	644	555	644

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

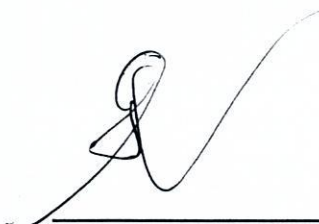
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.309.061.810	26.001.328.051
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.390.959.403	2.577.890.817
03	- Các khoản dự phòng		(410.765.513)	(1.094.808.107)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.619.126.078)	(15.363.152.044)
06	- Chi phí lãi vay		2.163.683.632	1.889.157.435
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.833.813.253	14.010.416.152
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		32.090.706.687	(43.206.427.931)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.681.089.423)	35.772.145.740
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(32.067.903.535)	(9.278.707.663)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.843.348.775)	148.386.406
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(194.681.950.590)	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.028.788.779)	(1.924.533.384)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.921.634.252)	(5.941.909.164)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		34.211.502	536.409.686
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(482.071.462)	(4.976.234.158)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(203.748.055.374)	(14.860.454.316)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(342.425.000)	(1.086.324.192)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.363.636	150.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	22.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(9.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		407.815.355	1.169.750.566
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		101.753.991	8.233.426.374

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		268.983.936.515	105.564.498.369
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(91.227.598.941)	(134.918.008.481)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>177.756.337.574</i>	<i>(29.353.510.112)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.889.963.809)	(35.980.538.054)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.951.375.039	57.352.948.855
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>16.061.411.230</u>	<u>21.372.410.801</u>



Ngô Văn Hải
Người lập





Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 368.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 368.000.000.000 đồng; tương đương 36.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	99,82%	99,82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội ("HITECH")	Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari ("VIHEM")	Tổ 24, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội	65,37%	65,37%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện.

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2019 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Tỷ lệ quyền</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện đánh giá lại tính ổn định về chất lượng của các sản phẩm kết hợp xem xét chi phí bảo hành thực tế phát sinh những năm qua để làm căn cứ xác định tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho các hợp đồng có yêu cầu. Theo đó, tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa của Công ty được thay đổi từ 3% xuống 1% để phù hợp hơn với thực tế phát sinh chi phí.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước về số tiền học phí của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	820.150.646	330.268.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.941.260.584	17.921.106.636
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	3.300.000.000	23.700.000.000
	16.061.411.230	41.951.375.039

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn với lãi suất 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (i)	209.681.950.590	209.681.950.590	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE</i>	<i>209.681.950.590</i>	<i>209.681.950.590</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trái phiếu Công ty cổ phần Chứng khoán IB</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>-</i>
	209.681.950.590	209.681.950.590	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

<i>Tổ chức phát hành</i>	<i>Mệnh giá</i>	<i>Giá đầu tư</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VND	VND				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	1.000.000.000	209.681.950.590		Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2021	Lãi suất thả nổi	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba
	1.000.000.000	209.681.950.590				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.443.756.354	3.443.756.354	-	3.443.756.354	3.443.756.354	-
	3.443.756.354	3.443.756.354	-	3.443.756.354	3.443.756.354	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 31/03/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất 6,5%/năm đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I/2019

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	291.048.831.107	346.951.239.256
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	50.737.141.984	40.555.815.117
- Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
- Công ty Điện lực Hưng Yên	10.448.802.000	10.448.802.000
- Công ty điện lực Vĩnh phúc	9.738.998.000	9.738.998.000
- Công ty Điện lực Thanh Hoá	7.479.065.000	7.479.065.000
- Công ty Điện lực Hà Nam	6.981.076.000	6.981.076.000
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	106.288.046.487
- Công ty CP XNK Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.520.759.053	135.604.494.069
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	80.777.780.942	56.104.353.723
	371.826.612.049	403.055.592.979
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(144.109.181.465)	(144.109.181.465)
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	6.740.871.000	6.740.871.000
- Công ty Điện lực Thái Bình	2.134.173.000	2.134.173.000
- Công ty Điện lực Nam Định	1.005.884.000	1.005.884.000
- Công ty Điện lực Bắc Ninh	1.005.884.000	1.005.884.000
- Công ty Điện lực Sơn La	952.952.000	952.952.000
- Công ty Điện lực Bắc Kạn	705.654.000	705.654.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	936.324.000	936.324.000
	6.740.871.000	6.740.871.000

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	5.396.018.611	4.842.780.608
- Công ty TNHH ABB	2.122.352.100	2.122.352.100
- Công ty cổ phần giải pháp ERP-ITG	294.526.500	294.526.500
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Công nghiệp Đức Phát	149.282.100	251.983.600
- Công ty cổ phần viễn thông Điện Lực Hà Nội	1.241.727.388	1.532.127.388
- Các khoản trả trước khác	1.588.130.523	641.791.020
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	10.000.000	-
	5.406.018.611	4.842.780.608

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	661.526.181	-	779.491.931	-
Ký cược, ký quỹ	137.421.043	-	137.420.195	-
Phải thu khác	7.972.313.856	-	9.279.312.714	-
	8.771.261.080	-	10.196.224.840	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I/2019**8 . NỢ XẤU**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Giá trị cơ sở thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị cơ sở thu hồi VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265.400.036	-	265.400.036	-
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-	106.288.046.487	-
Các khoản khác	7.700.792.359	-	7.700.792.359	-
	144.109.181.465	-	144.109.181.465	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.623.689.399	(62.089.489)	42.586.806.438	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	927.799.156	-	838.602.877	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.294.327.674	-	26.691.704.183	-
Thành phẩm	37.120.425.554	-	35.295.811.648	-
Hàng hoá	7.555.592.256	-	4.427.819.470	-
	120.521.834.039	(62.089.489)	109.840.744.616	(62.089.489)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Số đầu kỳ	(62.089.489)	(1.879.034.009)
Số cuối kỳ	(62.089.489)	(1.879.034.009)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	315.425.867	371.324.341
	315.425.867	371.324.341

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	95.479.952.240	167.661.816.834	30.490.818.154	2.077.378.349	295.709.965.577
- Mua trong kỳ	-	342.425.000	-	-	342.425.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	55.898.474	-	-	55.898.474
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	(190.460.000)	-	(190.460.000)
Số dư cuối kỳ	95.479.952.240	168.060.140.308	30.300.358.154	2.077.378.349	295.917.829.051
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	26.319.408.076	58.640.726.510	12.863.305.462	1.315.016.390	99.138.456.438
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	54.662.609.628	96.860.072.005	22.798.294.285	2.077.378.349	176.398.354.267
- Khấu hao trong kỳ	671.059.192	2.814.029.807	433.503.638	-	3.918.592.637
- Tăng/Giảm khác	-	(114.491.726)	(40.597.134)	-	(155.088.860)
Số dư cuối kỳ	55.333.668.820	99.559.610.086	23.191.200.789	2.077.378.349	180.161.858.044
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.817.342.612	70.801.744.829	7.692.523.869	-	119.311.611.310
Tại ngày cuối kỳ	40.146.283.420	68.500.530.222	7.109.157.365	-	115.755.971.007

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I/2019

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	762.102.433	2.290.264.818	-	3.052.367.251
Số dư cuối kỳ	-	-	762.102.433	2.290.264.818	-	3.052.367.251
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	576.940.926	1.645.864.818	-	2.222.805.744
- Hao mòn trong kỳ	-	-	16.179.054	40.275.000	-	56.454.054
Số dư cuối kỳ	-	-	593.119.980	1.686.139.818	-	2.279.259.798
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	185.161.507	644.400.000	-	829.561.507
Tại ngày cuối kỳ	-	-	168.982.453	604.125.000	-	773.107.453

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I/2019**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	53.172.203	91.848.392
DV Bảo trì trạm biến áp Công ty	25.666.923	37.602.045
Phí DV cấp phép xả nước thải tại HEM	16.144.040	27.103.130
DV Bảo hiểm tài sản Công ty	35.659.345	53.998.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.652.991.482	190.176.960
	2.783.633.993	400.728.962
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	941.152.967	1.138.969.116
Chi phí đào tạo, thử nghiệm, đánh giá thuộc DA đầu tư sản xuất MBA Amorphous	200.123.290	250.154.110
DV cấp GCN quyền sử dụng đất tại HEM	201.875.000	237.500.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.694.997.900	2.951.082.187
	4.038.149.157	4.577.705.413

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	27.253.375.594	27.253.375.594	71.801.393.150	71.801.393.150
- Công ty trách nhiệm hữu hạn ảnh Dương	5.691.161.520	5.691.161.520	-	-
- Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh thiết bị điện TTC	-	-	22.614.618.180	22.614.618.180
- Công ty TNHH Shaanxi JC Engineering And Trading	285.338.597	285.338.597	4.114.137.692	4.114.137.692
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Việt Nam	3.157.575.300	3.157.575.300	6.679.557.500	6.679.557.500
- Phải trả các đối tượng khác	18.119.300.177	18.119.300.177	38.393.079.778	38.393.079.778
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	20.390.177.829	20.390.177.829	-	-
	47.643.553.423	47.643.553.423	71.801.393.150	71.801.393.150

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I/2019**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	3.205.458.869	3.225.473.439
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ FUJI FURUKAWA E&C (Việt Nam)	-	263.100.000
- Công ty TNHH Châu Cầu	-	136.000.000
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Và Xây Lắp Đông Bắc	-	79.200.000
- Công ty cổ Phần SYRENA	27.500.000	-
- Công ty cổ phần KAPSTEXVINA	23.100.000	-
- Phải trả đối tượng khác	3.154.858.869	2.747.173.439
	3.205.458.869	3.225.473.439

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	2.794.673.890	7.015.711.890	(8.568.951.690)	1.241.434.090
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.916.946.034	936.920.171	(3.921.634.252)	932.231.953
Thuế Thu nhập cá nhân	114.307.086	909.140.022	(575.750.391)	447.696.717
Thuế Tài nguyên	-	62.820	(62.820)	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	(8.000.000)	-
	6.825.927.010	8.869.834.903	(13.074.399.153)	2.621.362.760

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	691.587.287	556.692.434
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	48.000.000	361.905.357
- Chi phí phải trả khác	424.176.533	1.466.355.296
	1.163.763.820	2.384.953.087
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	1.163.763.820	2.384.953.087

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	-	113.636.364
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.177.053.144	2.087.145.487
	3.177.053.144	2.200.781.851

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I/2019

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	551.528.973	505.315.644
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	94.882.876	76.030.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.498.863.996	2.687.401.712
	3.145.275.845	3.268.747.756
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	50.000.000
	50.000.000	50.000.000
Trong đó		
- Phải trả các bên khác	6.390.551.690	3.318.747.756

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	526.128.691	916.160.914
	526.128.691	916.160.914
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.312.394.524	6.333.127.814
	6.312.394.524	6.333.127.814

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.437.713.586	7.472.068.780
Trích lập trong kỳ	404.830.000	3.838.400.976
Sử dụng trong kỳ	(700.777.925)	(6.871.998.801)
Số dư cuối kỳ	4.141.765.661	4.438.470.955

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I/2019

22 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Trong kỳ		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	118.335.347.341	118.335.347.341	-	268.983.936.515	91.227.598.941	296.091.684.915	296.091.684.915
- Vay ngân hàng	104.044.810.341	104.044.810.341	-	63.323.636.515	79.334.660.941	88.033.785.915	88.033.785.915
- Vay tổ chức	480.000.000	480.000.000	-	1.080.000.000	1.480.000.000	80.000.000	80.000.000
- Vay cá nhân	13.810.537.000	13.810.537.000	-	4.580.300.000	10.412.938.000	7.977.899.000	7.977.899.000
- Trái phiếu thường	-	-	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vay bên liên quan	10.600.000.000	10.600.000.000	-	-	-	10.600.000.000	10.600.000.000
	118.335.347.341	128.935.347.341	-	268.983.936.515	91.227.598.941	296.091.684.915	296.091.684.915
b) Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND Nguyên			
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	22.009.337.184	VND Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 09 năm 2019	6.0% - 6.5%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo "BB định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/2018-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 01/07/18"
Ngân hàng MB - CN Mỹ Đình - PGD Đông Đô	5.340.480.815	VND Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 09 năm 2019	6.6% - 6.8%	Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hà Nội	36.452.084.796	VND Kỳ hạn vay 3- 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 08 năm 2019	5.7%-6.68%	Tín chấp
Ngân hàng CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	18.154.376.775	VND Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 09 năm 2019	6.0% -6.95%	Tín chấp
Ngân hàng VCB Bank – CN Hoàng Mai	-	VND Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 03 năm 2018	5.2% -5.4%	Tín chấp
Trường CĐ công nghệ HN	10.600.000.000	VND Kỳ hạn 6-12 tháng rút gốc linh hoạt	5,5%-7%	Tín chấp
Công đoàn Công ty CP chế tạo điện cơ HN	80.000.000	VND Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,50%	Tín chấp
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Quân Đội	150.000.000.000	VND Kỳ hạn vay 01 năm. Lãi vay trả 06 tháng một lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 03 năm 2020	10,50%	Tài Sản Bảo Đảm là 13.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết Bị Điện GELEX
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư MB	50.000.000.000	VND Kỳ hạn vay 01 năm. Lãi vay trả 06 tháng một lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 03 năm 2020	10,50%	Tài Sản Bảo Đảm là 13.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết Bị Điện GELEX
Ngân hàng Vietcombank - CN Chương Dương	100.000.000	VND Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 07 năm 2019	7,30%	Tín chấp
Ngân hàng Vietcombank - CN Chương Dương	3.662.111.510	VND Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 07 năm 2019	7,30%	Tín chấp
Ngân hàng Vietcombank - CN Chương Dương	2.315.394.835	VND Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 07 năm 2019	7,30%	Tín chấp
Vay cá nhân	7.977.899.000	VND Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,50%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	306.691.684.915			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I/2019

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	181.551.913.158	9.035.521.785	565.076.645.089
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	91.523.458.092	2.612.737.914	94.136.196.006
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(54.966.555.000)	-	(54.966.555.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.431.620.000)	-	(2.431.620.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	63.469.607	(9.063.469.607)	(9.000.000.000)
Mua công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	40.672.769.525	45.181.686.141
Số dư cuối kỳ trước	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	215.740.665.857	43.257.559.617	637.996.352.236
Số dư đầu năm nay	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	215.740.665.857	43.257.559.617	637.996.352.236
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	20.338.693.087	33.448.552	20.372.141.639
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	236.079.358.944	43.291.008.169	658.368.493.875

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I/2019

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	368.000.000.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	368.000.000.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	368.000.000.000	368.000.000.000

23.3 Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.800.000	36.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.800.000	36.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.800.000	36.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155.630	155.630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.630	155.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.644.370	36.644.370
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.644.370	36.644.370
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Số đầu năm	-	(52.023.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	434.874.101
Chi sự nghiệp	-	(382.851.101)
Số cuối năm	-	-

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD) : Cuối kỳ 1.675,53 USD; đầu kỳ 57,07 USD	38.788.520	1.293.777

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	929.671.953	2.327.885.849
Các khoản điều chỉnh tăng:	7.248.218	4.688.218
- <i>Các khoản phạt</i>	2.560.000	-
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước</i>	4.688.218	4.688.218
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	936.920.171	2.332.574.067
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.916.946.034	5.937.220.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.921.634.252)	(5.941.909.164)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	932.231.953	2.327.885.849

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2019	Quý I/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	21.608.475.368	37.980.134.516	21.608.475.368	37.980.134.516
Doanh thu bán thành phẩm	49.932.038.883	92.295.846.091	49.932.038.883	92.295.846.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.427.991.121	16.565.832.930	24.427.991.121	16.565.832.930
Doanh thu khác	2.390.331.138	-	2.390.331.138	-
	98.358.836.510	146.841.813.537	98.358.836.510	146.841.813.537

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/2019	Quý I/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	43.042.645	-	43.042.645	-
	43.042.645	-	43.042.645	-

29 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2019	Quý I/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	21.608.475.368	37.980.134.516	21.608.475.368	37.980.134.516
Doanh thu bán thành phẩm	49.888.996.238	92.295.846.091	49.888.996.238	92.295.846.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.427.991.121	16.565.832.930	24.427.991.121	16.565.832.930
Doanh thu khác	2.390.331.138	-	2.390.331.138	-
	98.315.793.865	146.841.813.537	98.315.793.865	146.841.813.537
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	68.086.420.764	118.485.970.629	68.086.420.764	118.485.970.629
- Doanh thu đối với bên liên quan	30.229.373.101	28.355.842.908	30.229.373.101	28.355.842.908

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2019	Quý I/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	26.188.490.381	35.594.969.396	26.188.490.381	35.594.969.396
Giá vốn bán thành phẩm	33.549.518.637	76.555.294.798	33.549.518.637	76.555.294.798
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.211.035.835	11.258.492.493	12.211.035.835	11.258.492.493
Giá vốn khác	1.735.942.448	-	1.735.942.448	-
	73.684.987.301	123.408.756.687	73.684.987.301	123.408.756.687

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2019	Quý I/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	421.060.560	1.122.726.955	421.060.560	1.122.726.955
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.540.566	-	3.540.566	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	215.416.667	-	215.416.667	-
	640.017.793	1.122.726.955	640.017.793	1.122.726.955

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2019	Quý I/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.163.683.632	1.889.157.435	2.163.683.632	1.889.157.435
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	38.376.478	151.070.774	38.376.478	151.070.774
Phí phát hành trái phiếu thường	340.000.000	-	340.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.128	11.250	7.128	11.250
	2.542.067.238	2.040.239.459	2.542.067.238	2.040.239.459

33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2019	Quý I/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.388.086	167.919.561	312.388.086	167.919.561
Chi phí nhân công	1.932.116.894	1.157.192.786	1.932.116.894	1.157.192.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.066.924	46.942.422	80.066.924	46.942.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.404.647.036	976.269.137	1.404.647.036	976.269.137
Chi phí khác bằng tiền	1.464.619.834	2.609.703.057	1.464.619.834	2.609.703.057
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	63.798.181	(706.840.493)	63.798.181	(706.840.493)
	5.257.636.955	4.251.186.470	5.257.636.955	4.251.186.470

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2019	Quý I/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.024.845.437	285.767.259	1.024.845.437	285.767.259
Chi phí nhân công	5.021.998.025	2.680.417.164	5.021.998.025	2.680.417.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.486.638	298.383.493	271.486.638	298.383.493
Thuế, phí, lệ phí	17.326.387	-	17.326.387	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.022.685.149	1.002.628.620	1.022.685.149	1.002.628.620
Chi phí khác bằng tiền	5.988.982.236	2.615.346.498	5.988.982.236	2.615.346.498
	13.347.323.872	6.882.543.034	13.347.323.872	6.882.543.034

35 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2019	Quý I/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	992.496	-	992.496	-
Hỗ trợ hành chính SAS-CTAMAD	-	421.337.000	-	421.337.000
Thu nhập khác	-	228.215.377	-	228.215.377
	992.496	649.552.377	992.496	649.552.377

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2019	Quý I/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	12.800.000	2.344.110	12.800.000	2.344.110
Bán CCDC đã qua sử dụng	-	-	-	-
Các khoản khác	-	268.120.147	-	268.120.147
	12.800.000	270.464.257	12.800.000	270.464.257

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2019	Quý I/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	20.338.693.087	23.609.622.137	20.338.693.087	23.609.622.137
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.338.693.087	23.609.622.137	20.338.693.087	23.609.622.137
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong kỳ	36.644.370	36.644.370	36.644.370	36.644.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	555	644	555	644

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2019	Quý I/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.088.746.441	43.876.457.308	32.088.746.441	43.876.457.308
Chi phí nhân công	18.182.760.213	12.582.792.946	18.182.760.213	12.582.792.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.760.341.368	2.677.072.143	3.760.341.368	2.677.072.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.277.523.425	3.622.938.116	4.277.523.425	3.622.938.116
Chi phí khác bằng tiền	10.937.249.275	5.069.555.464	10.937.249.275	5.069.555.464
	69.246.620.722	67.828.815.977	69.246.620.722	67.828.815.977

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u><i>Cho kỳ kế toán từ</i></u> VND	<u><i>Cho kỳ kế toán từ</i></u> VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.199.942.849	215.674.500
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	123.409.091
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	10.077.620.000
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.358.414.002	3.198.527.673
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	564.304.046	362.308.000
		Doanh thu bán hàng hóa	16.092.791.557	3.016.751.490
		Doanh thu bán thành phẩm	273.890.895	8.680.279.545
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.225.806.452	413.750.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	8.402.085.844	22.165.569.008
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	86.610.000	20.978.518
		Doanh thu bán thành phẩm	274.237.000	668.362.900
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	230.000.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	133.989.120	1.500.000
Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Đi vay	10.600.000.000	5.000.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	293.751.410	-
Công ty Chứng khoán IB	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HDQT	Doanh thu bán hàng hóa	2.059.638.106	-
		Doanh thu bán thành phẩm	9.876.418.000	5.121.983.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	109.981.091	82.708.364
		Mua hàng hóa và dịch vụ	522.976.000	215.674.500

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u><i>31/03/2019</i></u> VND	<u><i>01/01/2019</i></u> VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	28.704.956.772	55.271.215.205
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Tiền hàng	1.269.815.126	767.271.458
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	65.867.060	65.867.060
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HDQT	Tiền hàng	50.737.141.984	40.555.815.117
			80.777.780.942	96.660.168.840
Trả trước người bán				
Công ty chứng khoán IB		Phí chuyển nhượng chứng khoán	10.000.000	-
			10.000.000	-
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền hàng	3.424.846.132	2.741.444.784
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	6.994.255.402	3.934.656
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	49.860.976	417.224.674
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	9.242.294.428	16.008.733.100
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Tiền hàng	678.920.891	355.794.340
			20.390.177.829	19.527.131.554
Vay				
Trường Cao Đẳng Công	Công ty con	Tiền vay	10.600.000.000	10.600.000.000
			10.600.000.000	10.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I/2019

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

